aasc
since 1991

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HƯƠNG SƠN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 30
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy Điện Hương Sơn tiền thân từ Dự Án Nhà máy Thủy Điện Hương Sơn được thành lập theo Quyết định số 50/2002/QĐ-BCN ngày 25 tháng 11 năm 2002 của Bộ Công Nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 3000333195 ngày 14 tháng 11 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tĩnh cấp và được thay đổi lần thứ 10 ngày 21 tháng 11 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Huy Hùng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 13/07/2016)
Ông Hoàng Minh Thuận	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 13/07/2016)
Ông Trần Công Hòe	Thành viên	
Bà Võ Thị Hoa	Thành viên	
Ông Hoàng Minh Thuận	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 13/07/2016)
Bà Nguyễn Thị Hà	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Công Hòe	Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Bùi Văn Minh	Trưởng ban	
Ông Trịnh Xuân Mạnh	Thành viên	
Ông Nguyễn Doãn Hoa	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25/06/2016)
Bà Phan Thị Huế	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25/06/2016)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Tĩnh, ngày 23 tháng 03 năm 2017

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HƯƠNG SƠN

Trần Công Hòe

Số: 783/2017/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn được lập ngày 23 tháng 03 năm 2017, từ trang 6 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 31 trong Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính, tới thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, giá mua bán điện năm 2016 chưa được thống nhất giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn và Tập đoàn điện lực Việt Nam. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không có đủ cơ sở để xác định chính xác ảnh hưởng của việc điều chỉnh doanh thu bán hàng năm 2016.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ" đến các dữ liệu tương ứng, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính này về vấn đề sau: tại thời điểm 31/12/2016, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 246.168.955.417 VND. Công ty vẫn lập Báo cáo tài chính này dựa trên giả định về hoạt động liên tục với những cơ sở được nêu tại Thuyết minh số 1 trong Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính. Vấn đề này không ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần có đoạn vấn đề cần nhấn mạnh về giả định hoạt động liên tục đối với Báo cáo tài chính này.

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2017

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Anh Tuấn
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2013-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Diệu Trang
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0938-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**24.131.109.187**	**25.364.084.070**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**3.410.034.785**	**7.220.238.919**
111	1. Tiền		3.410.034.785	7.220.238.919
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**20.214.275.680**	**17.572.621.948**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	19.110.702.526	16.028.302.445
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		921.344.326	941.344.426
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	423.556.192	744.838.291
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(241.327.364)	(141.863.214)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**7**	**184.069.788**	**210.201.120**
141	1. Hàng tồn kho		184.069.788	210.201.120
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**322.728.934**	**361.022.083**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	322.180.833	361.022.083
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	548.101	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**636.096.795.607**	**669.335.034.506**
220	**II. Tài sản cố định**		**618.995.989.150**	**654.290.638.137**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	618.927.989.863	654.222.973.586
222	*- Nguyên giá*		*795.480.339.978*	*795.195.456.341*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(176.552.350.115)*	*(140.972.482.755)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	67.999.287	67.664.551
228	*- Nguyên giá*		*229.326.317*	*193.326.317*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(161.327.030)*	*(125.661.766)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**12.997.833.776**	**10.715.516.656**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	12.997.833.776	10.715.516.656
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**4.102.972.681**	**4.328.879.713**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	4.102.972.681	4.328.879.713
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**660.227.904.794**	**694.699.118.576**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**368.908.731.741**	**428.029.134.698**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**270.300.064.604**	**80.372.886.237**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	9.092.076.040	13.818.826.509
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	7.469.482.795	4.390.436.604
314	3. Phải trả người lao động		2.719.772.847	1.073.264.731
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	2.180.464.792	14.845.613.251
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	248.268.130	214.663.880
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	248.590.000.000	46.030.081.262
330	**II. Nợ dài hạn**		**98.608.667.137**	**347.656.248.461**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	98.608.667.137	347.656.248.461
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**291.319.173.053**	**266.669.983.878**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**17**	**291.319.173.053**	**266.669.983.878**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		285.620.000.000	285.620.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*285.620.000.000*	*285.620.000.000*
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.699.173.053	(18.950.016.122)
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(18.950.016.122)*	*(34.923.582.338)*
421b	*- LNST chưa phân phối năm nay*		*24.649.189.175*	*15.973.566.216*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**660.227.904.794**	**694.699.118.576**

Hà Tĩnh, ngày 23 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Hiệp	Nguyễn Văn Hiệp	Trần Công Hòe

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**19**	**134.651.455.653**	**128.160.271.734**
10	**2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**134.651.455.653**	**128.160.271.734**
11	**3. Giá vốn hàng bán**	**20**	**61.323.354.777**	**58.992.294.052**
20	**4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**73.328.100.876**	**69.167.977.682**
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	37.364.744	29.047.721
22	6. Chi phí tài chính	22	35.565.429.087	39.110.933.481
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*35.561.534.775*	*38.986.287.634*
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	12.933.835.734	15.281.195.946
30	**8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**24.866.200.799**	**14.804.895.976**
31	9. Thu nhập khác	24	-	1.187.705.270
32	10. Chi phí khác	25	217.011.624	19.035.030
40	**11. Lợi nhuận khác**		**(217.011.624)**	**1.168.670.240**
50	**12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**24.649.189.175**	**15.973.566.216**
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	-	-
60	**14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**24.649.189.175**	**15.973.566.216**
70	**15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**27**	**863**	**559**

Hà Tĩnh, ngày 23 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Hiệp	Nguyễn Văn Hiệp	Trần Công Hòe

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***24.649.189.175***	***15.973.566.216***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		35.615.532.624	35.598.661.275
03	- Các khoản dự phòng		99.464.150	141.863.214
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.894.312	124.645.847
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(37.364.744)	(165.411.358)
06	- Chi phí lãi vay		35.561.534.775	38.986.287.634
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***95.892.250.292***	***90.659.612.828***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(2.737.529.753)	(1.594.477.253)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		26.131.332	(171.949.613)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		686.648.088	(26.315.217.594)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		264.748.282	383.066.663
14	- Tiền lãi vay đã trả		(48.880.923.234)	(37.915.911.784)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***45.251.325.007***	***25.045.123.247***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.603.200.757)	(5.792.370.918)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	136.363.637
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		33.228.514	29.047.721
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(2.569.972.243)***	***(5.626.959.560)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay		-	32.586.253.448
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(46.487.662.586)	(46.769.994.303)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(46.487.662.586)***	***(14.183.740.855)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(3.806.309.822)**	**5.234.422.832**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**7.220.238.919**	**2.110.461.934**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.894.312)	(124.645.847)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**3.410.034.785**	**7.220.238.919**

Hà Tĩnh, ngày 23 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Hiệp	Nguyễn Văn Hiệp	Trần Công Hòe

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy Điện Hương Sơn tiền thân từ Dự Án Nhà máy Thủy Điện Hương Sơn được thành lập theo Quyết định số 50/2002/QĐ-BCN ngày 25 tháng 11 năm 2002 của Bộ Công Nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 3000333195 ngày 14 tháng 11 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tĩnh cấp và được thay đổi lần thứ 10 ngày 21 tháng 11 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 285.620.000.000 VND (Hai trăm tám mươi lăm tỷ sáu trăm hai mươi triệu đồng chẵn), tương đương với 28.562.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh điện (thủy điện).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm là: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, sản xuất kinh doanh điện).

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty ghi nhận doanh thu theo giá bán điện tạm tính bằng 80% giá trên Biểu phí tránh được năm 2016. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, giá mua bán điện chưa được thống nhất giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn và Tập đoàn điện lực Việt Nam (xem chi tiết tại Thuyết minh số 31 trong Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính), vì vậy Công ty chưa có đủ cơ sở điều chỉnh doanh thu bán hàng năm 2016. Các điều chỉnh về doanh thu bán hàng do ảnh hưởng của giá bán điện sẽ được Công ty thực hiện sau khi có giá điện đàm phán chính thức.

Tại ngày 31/12/2016, nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn số tiền là 246.168.955.417 VND. Tuy nhiên, từ các số liệu báo cáo về kết quả kinh doanh năm 2015 và năm 2016 cho thấy kế hoạch kinh doanh của Công ty là khả quan và sẽ đem lại dòng tiền thu từ hoạt động kinh doanh đảm bảo cho Công ty có thể thanh toán các khoản nợ tới hạn trong 12 tháng tới. Đồng thời, Công ty đã có Công văn số 128A/GSM-TCKT ngày 22/09/2016 gửi tới Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh để được cơ cấu lại khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 09/HĐTD/2004 ngày 20/04/2004. Dự kiến khoản vay này sẽ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ đến năm 2024 với mức trả nợ gốc định kỳ phù hợp hơn với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty. Việc cơ cấu lại khoản nợ đang được Ngân hàng Phát triển Việt Nam xem xét. Do đó, Báo cáo tài chính này được lập dựa trên cơ sở giả định về hoạt động liên tục là hoàn toàn phù hợp với tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch: khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính đối với khoản mục phân loại là tài sản là áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm máy vi tính	06 năm
- TSCĐ vô hình khác	07 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả như: trích trước tiền thưởng, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo Quyết định số 162/2007/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2007 về việc ban hành quy chế hoạt động của Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo Tỉnh Hà Tĩnh và Quyết định số 72/2013-QĐ/TTg ngày 26 tháng 11 năm 2013 sửa đổi một số điều của QĐ số 162/2077/QĐ-TTg, đối với các dự án đầu tư vào Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Theo đó, năm 2016 là năm thứ 4 Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế Thu nhập Doanh nghiệp theo các quy định nêu trên.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	750.790.018	60.589.145
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.659.244.767	7.159.649.774
	3.410.034.785	**7.220.238.919**

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tổng Công ty Điện Lực Miền Bắc	19.110.702.526	16.028.302.445
	19.110.702.526	**16.028.302.445**

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	-	-	22.275.339	-
Phải thu các nhà thầu do chênh lệch quyết toán dự án "Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 1"	302.296.122	-	302.296.122	-
Tạm ứng	114.987.681	-	418.130.671	-
Phải thu lãi tiền gửi	6.272.389	-	2.136.159	-
	423.556.192	**-**	**744.838.291**	**-**

6 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH MTV Triển khai và Xây dựng Mỏ địa chất	24.675.214	-	24.675.214	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Gia Nguyễn	117.188.000	-	117.188.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng và Vật tư Giao thông Miền Trung	36.464.150	-	36.464.150	36.464.150
- Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật H&Q	63.000.000	-	63.000.000	63.000.000
	241.327.364	**-**	**241.327.364**	**99.464.150**

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	16.945.640	-
Công cụ, dụng cụ	184.069.788	-	193.255.480	-
	184.069.788	**-**	**210.201.120**	**-**

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 2 (i)	12.997.833.776	10.715.516.656
	12.997.833.776	**10.715.516.656**

(i): Dự án Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 2 được triển khai theo nội dung phê duyệt tại Công văn số 1677/CV-NLDK ngày 09/04/2004 của Bộ Công Nghiệp về quy hoạch bậc thang thủy điện sông Nậm Chốt; Văn bản số 786/UBND-TM1 ngày 22/03/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc Bổ sung Thuỷ điện Hương Sơn 2 vào quy hoạch Thuỷ điện vừa và nhỏ toàn quốc; Quyết định số 2668/QĐ-BCT ngày 20/05/2010 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt bổ sung Quy hoạch Thuỷ điện nhỏ toàn quốc. Tổng mức đầu tư của Dự án được phê duyệt theo Quyết định số 12/GSM-HĐQT-QĐ ngày 22/07/2016 của Hội đồng quản trị Công ty là 254.348.363.000 VND, trong đó vốn tự có chiếm 30%, vốn đi vay chiếm 70%. Dự án đã cơ bản hoàn thành xong giai đoạn khảo sát và theo kế hoạch sẽ khởi công trong tháng 12 năm 2016. Tuy nhiên, do một số thủ tục pháp lý của Dự án chưa hoàn thành nên tới thời điểm 31/12/2016, Dự án chưa khởi công xây dựng. Công ty sẽ tiếp tục triển khai trong năm 2017.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	626.877.769.083	167.035.619.799	834.784.095	447.283.364	795.195.456.341
- Mua trong năm	-	219.909.091	-	64.974.546	284.883.637
Số dư cuối năm	**626.877.769.083**	**167.255.528.890**	**834.784.095**	**512.257.910**	**795.480.339.978**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	109.386.476.229	30.767.235.105	533.244.870	285.526.551	140.972.482.755
- Khấu hao trong năm	27.707.921.856	7.724.241.386	83.478.408	64.225.710	35.579.867.360
Số dư cuối năm	**137.094.398.085**	**38.491.476.491**	**616.723.278**	**349.752.261**	**176.552.350.115**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	517.491.292.854	136.268.384.694	301.539.225	161.756.813	654.222.973.586
Tại ngày cuối năm	**489.783.370.998**	**128.764.052.399**	**218.060.817**	**162.505.649**	**618.927.989.863**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 615.593.203.058 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 317.203.000 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 105.566.999 VND.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	40.000.000	153.326.317	193.326.317
- Mua trong năm (i)	-	36.000.000	36.000.000
Số dư cuối năm	**40.000.000**	**189.326.317**	**229.326.317**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	18.333.344	107.328.422	125.661.766
- Khấu hao trong	13.333.344	22.331.920	35.665.264
Số dư cuối năm	**31.666.688**	**129.660.342**	**161.327.030**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	21.666.656	45.997.895	67.664.551
Tại ngày cuối năm	**8.333.312**	**59.665.975**	**67.999.287**

(i) Trang bị dịch vụ chữ ký số trong giao dịch thị trường điện cạnh tranh.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	322.180.833	322.180.833
Các khoản khác	-	38.841.250
	322.180.833	**361.022.083**
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ	183.128.266	148.356.384
Chi phí tư vấn lựa chọn phương án bán điện	-	56.923.444
Chi phí trồng rừng thay thế (i)	3.907.038.842	4.083.961.355
Chi phí khác	12.805.573	39.638.530
	4.102.972.681	**4.328.879.713**

(i) Đây là chi phí Công ty phải trả cho Quỹ đầu tư phát triển rừng về việc trồng rừng thay thế trên diện tích rừng chuyển đổi mục đích sử dụng để xây dựng nhà máy thủy điện Hương Sơn. Chi phí này được phân bổ theo thời gian của dự án căn cứ vào Nghị quyết HĐQT số 01/HS-HĐQT-NQ của Hội đồng quản trị ngày 20/01/2014.

12 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Tổng Công ty Sông Đà	2.040.081.262	2.040.081.262	-	2.040.081.262	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	43.990.000.000	43.990.000.000	248.600.000.000	44.000.000.000	248.590.000.000	248.590.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Mỹ Đình	*8.000.000.000*	*8.000.000.000*	*16.000.000.000*	*8.000.000.000*	*16.000.000.000*	*16.000.000.000*
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Hà Nội	*8.000.000.000*	*8.000.000.000*	*23.000.000.000*	*8.000.000.000*	*23.000.000.000*	*23.000.000.000*
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	*27.990.000.000*	*27.990.000.000*	*209.600.000.000*	*28.000.000.000*	*209.590.000.000*	*209.590.000.000*
	46.030.081.262	**46.030.081.262**	**248.600.000.000**	**46.040.081.262**	**248.590.000.000**	**248.590.000.000**
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Mỹ Đình (i)	48.667.272.684	48.667.272.684	-	8.000.000.000	40.667.272.684	40.667.272.684
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Hà Nội (ii)	55.986.934.661	55.986.934.661	-	8.000.000.000	47.986.934.661	47.986.934.661
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (iii)	286.992.041.116	286.992.041.116	-	28.447.581.324	258.544.459.792	258.544.459.792
	391.646.248.461	**391.646.248.461**	**-**	**44.447.581.324**	**347.198.667.137**	**347.198.667.137**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(43.990.000.000)	(43.990.000.000)	(248.600.000.000)	(44.000.000.000)	(248.590.000.000)	(248.590.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**347.656.248.461**	**347.656.248.461**			**98.608.667.137**	**98.608.667.137**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(i): Hợp đồng tín dụng số 73.10.011.618947.TD ngày 11/05/2010 với bên cho vay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Mỹ Đình. Khoản vay nhằm mục đích đầu tư tài sản. Lãi suất cho vay là lãi suất thả nổi, được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư loại 24 tháng VND (trả lãi sau) của Ngân hàng, được công bố và áp dụng tại thời điểm giải ngân cộng biên độ tối thiểu 4%/năm. Lãi suất cho vay trong kỳ dao động từ 9,58%/năm đến 10,66%/năm (lãi suất tại thời điểm 31/12/2016 là 10,08%/năm); Thời hạn vay là 96 tháng cho mỗi khế ước. Khoản vay được bảo đảm bằng giá trị tài sản hình thành từ vốn vay. Dư nợ của khoản vay tại ngày 31/12/2016 là 40.667.272.684 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 16.000.000.000 VND;

(ii): Hợp đồng tín dụng số 040130.018/HĐTD ngày 10/06/2004 với bên cho vay là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội. Khoản vay nhằm mục đích đầu tư tài sản. Lãi suất cho vay trong năm dao động từ 8,5%/năm đến 9%/năm (lãi suất tại thời điểm 31/12/2016 là 9%/năm); Thời hạn vay là 132 tháng cho mỗi khế ước. Khoản vay được bảo đảm bằng giá trị tài sản hình thành từ vốn vay. Dư nợ của khoản vay tại ngày 31/12/2016 là 47.986.934.661 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 23.000.000.000 VND;

(iii): Hợp đồng tín dụng số 09/HĐTD/2004 ngày 20/04/2004 với bên cho vay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh. Khoản vay nhằm mục đích đầu tư tài sản. Lãi suất cho vay theo từng lần giải ngân là 8,4%, 9,6% và 11%/năm; Thời hạn vay 120 tháng cho mỗi khế ước. Khoản vay được bảo đảm bằng giá trị tài sản hình thành từ vốn vay. Dư nợ của khoản vay tại ngày 31/12/2016 là 258.544.459.792 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 209.590.000.000 VND. Theo Tờ trình thẩm định hồ sơ đề nghị cơ cấu nợ số 611/NHPT.HTI-TD ngày 28/09/2016 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh, khoản vay này đang được Ngân hàng xem xét cơ cấu lại thời hạn trả nợ đến hết tháng 04 năm 2024 với mức trả nợ gốc dự kiến như sau: năm 2017 số nợ gốc phải trả là 16.000.000.000 VND, năm 2018 phải trả 16.000.000.000 VND, năm 2019 phải trả 17.500.000.000 VND, năm 2020 phải trả 37.500.000.000 VND, năm 2021 phải trả 42.000.000.000 VND, năm 2022 phải trả 44.000.000.000 VND, năm 2023 phải trả 46.000.000.000 VND và năm 2024 phải trả số nợ gốc còn lại.

c) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2016		01/01/2016	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn					
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	-	-	2.040.081.262	3.225.357.713
		-	**-**	**2.040.081.262**	**3.225.357.713**

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	944.747.747	944.747.747	1.444.747.747	1.444.747.747
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	404.940.500	404.940.500	604.940.500	604.940.500
Doanh nghiệp tư nhân vận tải Hùng Phước	1.204.283.500	1.204.283.500	-	-
Các đối tượng khác	6.538.104.293	6.538.104.293	11.769.138.262	11.769.138.262
	9.092.076.040	**9.092.076.040**	**13.818.826.509**	**13.818.826.509**
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (i)				
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	944.747.747	944.747.747	1.444.747.747	1.444.747.747
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	404.940.500	404.940.500	604.940.500	604.940.500
Các đối tượng khác	2.304.651.416	2.304.651.416	3.539.705.721	3.539.705.721
	3.654.339.663	**3.654.339.663**	**5.589.393.968**	**5.589.393.968**

(i) Số nợ quá hạn là các khoản nợ đến hạn nhưng chưa thanh toán do Công ty đang ưu tiên trả nợ gốc các khoản vay dài hạn nhằm giảm thiểu chi phí lãi vay phải trả. Các khoản nợ quá hạn sẽ được Công ty thanh toán khi đối tác có yêu cầu hoặc Công ty có nguồn tiền dư nhàn rỗi từ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

c) Phải trả người bán là các bên liên quan	**2.272.595.005**	**2.272.595.005**	**3.747.544.104**	**3.747.544.104**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.822.989.273	13.462.996.519	12.863.301.733	-	3.422.684.059
Thuế thu nhập cá nhân	-	22.852.148	137.551.178	160.951.427	548.101	-
Thuế tài nguyên	-	1.009.066.220	9.609.244.945	7.735.252.459	-	2.883.058.706
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	5.289.651	-	1.521.242	-	3.768.409
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	530.239.312	2.547.643.624	1.917.911.315	-	1.159.971.621
	-	**4.390.436.604**	**25.760.436.266**	**22.681.938.176**	**548.101**	**7.469.482.795**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí lãi vay	476.224.792	13.795.613.251
- *Chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng*	*476.224.792*	*10.570.255.538*
- *Chi phí lãi vay phải trả Tổng công ty Sông Đà*	-	*3.225.357.713*
Chi phí trích trước thưởng hoàn thành Dự án bán CERs - Giảm phát thải cho RWE Power AG và thưởng tết nguyên đán 2016	-	1.050.000.000
Chi phí trích trước thưởng cho các đơn vị hỗ trợ hoạt động kinh doanh của Công ty	1.704.240.000	-
	2.180.464.792	**14.845.613.251**

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Kinh phí công đoàn	15.268.130	-
Bảo hiểm xã hội	-	14.663.880
Tạm ứng tiền bảo hiểm bồi thường thiệt hại	233.000.000	200.000.000
	248.268.130	**214.663.880**

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	**285.620.000.000**	**(34.923.582.338)**	**250.696.417.662**
Lãi trong năm trước	-	15.973.566.216	15.973.566.216
Số dư cuối năm trước	**285.620.000.000**	**(18.950.016.122)**	**266.669.983.878**
Lãi trong năm nay	-	24.649.189.175	24.649.189.175
Số dư cuối năm nay	**285.620.000.000**	**5.699.173.053**	**291.319.173.053**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016 VND	Tỷ lệ %	01/01/2016 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Sông Đà	163.789.500.000	57,35	170.465.500.000	59,68
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh	56.400.000.000	19,75	56.400.000.000	19,75
Tổng Công ty Cơ khí và Xây dựng	1.189.390.000	0,42	3.304.390.000	1,16
Các cổ đông khác	64.241.110.000	22,48	55.450.110.000	19,41
	285.620.000.000	**100,00**	**285.620.000.000**	**100,00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*285.620.000.000*	*285.620.000.000*
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	*285.620.000.000*	*285.620.000.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.562.000	28.562.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.562.000	28.562.000
- Cổ phiếu phổ thông	*28.562.000*	*28.562.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.562.000	28.562.000
- Cổ phiếu phổ thông	*28.562.000*	*28.562.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
- USD	284,00	297,20
- EUR	277,00	41.787,77

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán điện	134.651.455.653	128.160.271.734
	134.651.455.653	**128.160.271.734**

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn điện thương phẩm	61.323.354.777	58.992.294.052
	61.323.354.777	**58.992.294.052**

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	37.364.744	29.047.721
	37.364.744	**29.047.721**

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	35.561.534.775	38.986.287.634
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	3.894.312	124.645.847
	35.565.429.087	**39.110.933.481**

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.216.918	94.772.013
Chi phí nhân công	5.004.914.073	6.446.171.850
Chi phí khấu hao tài sản cố định	674.950.200	613.243.041
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	53.699.000
Chi phí dự phòng	99.464.150	141.863.214
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.231.135.419	1.863.377.895
Chi phí khác bằng tiền	4.850.154.974	6.068.068.933
	12.933.835.734	**15.281.195.946**

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	136.363.637
Thu nhập từ bán CERs	-	1.024.041.633
Các khoản khác	-	27.300.000
	-	**1.187.705.270**

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Các khoản bị phạt	33.828.624	15.234.888
Các khoản khác	183.183.000	3.800.142
	217.011.624	**19.035.030**

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	24.649.189.175	15.973.566.216
Các khoản điều chỉnh tăng	1.932.110.197	2.021.534.888
- Chi phí không được trừ khi tính thuế	*1.932.110.197*	*2.021.534.888*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(614.790.000)
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	*(614.790.000)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	26.581.299.372	17.380.311.104
Kết chuyển lỗ năm trước	(13.136.137.446)	(17.380.311.104)
Thu nhập tính thuế TNDN	13.445.161.926	-
Chi phí thuế TNDN (thuế suất 10%)	1.344.516.193	-
Thuế TNDN được miễn thuế	(1.344.516.193)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	24.649.189.175	15.973.566.216
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	24.649.189.175	15.973.566.216
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	28.562.000	28.562.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**863**	**559**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	818.041.321	2.920.413.111
Chi phí nhân công	10.528.441.592	11.847.321.303
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.615.532.624	35.598.661.275
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.788.006.272	10.944.497.647
Chi phí khác bằng tiền	7.507.168.702	12.962.596.662
	74.257.190.511	**74.273.489.998**

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.410.034.785	-	7.220.238.919	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.534.258.718	(241.327.364)	16.773.140.736	(141.863.214)
	22.944.293.503	**(241.327.364)**	**23.993.379.655**	**(141.863.214)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	347.198.667.137	393.686.329.723
Phải trả người bán, phải trả khác	9.340.344.170	14.033.490.389
Chi phí phải trả	2.180.464.792	14.845.613.251
	358.719.476.099	**422.565.433.363**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và tương đương tiền	3.410.034.785	-	-	3.410.034.785
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.292.931.354	-	-	19.292.931.354
	22.702.966.139	**-**	**-**	**22.702.966.139**
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và tương đương tiền	7.220.238.919	-	-	7.220.238.919
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.631.277.522	-	-	16.631.277.522
	23.851.516.441	**-**	**-**	**23.851.516.441**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	248.590.000.000	98.608.667.137	-	347.198.667.137
Phải trả người bán, phải trả khác	9.340.344.170	-	-	9.340.344.170
Chi phí phải trả	2.180.464.792	-	-	2.180.464.792
	260.110.808.962	**98.608.667.137**	**-**	**358.719.476.099**
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	46.030.081.262	347.656.248.461	-	393.686.329.723
Phải trả người bán, phải trả khác	14.033.490.389	-	-	14.033.490.389
Chi phí phải trả	14.845.613.251	-	-	14.845.613.251
	74.909.184.902	**347.656.248.461**	**-**	**422.565.433.363**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	-	32.586.253.448

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(46.487.662.586)	(46.769.994.303)

31 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Văn bản số 403/BCT-ĐTĐL ngày 14/01/2016 của Bộ Công thương và Phụ lục sửa đổi, bổ sung số 02 của Hợp đồng mua điện số 122/EVNNPC-B9 ngày 01/11/2013 giữa Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc (bên mua điện) và Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (bên bán điện), Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn được tạm thanh toán theo giá bán điện tính bằng 80% giá trên Biểu phí tránh được năm 2016.

Giá mua điện năm 2016 của Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc sẽ phụ thuộc vào việc vận hành Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 2. Trường hợp đến ngày 31/12/2016, Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 2 đã được đưa vào vận hành thương mại, Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn được thanh toán 100% theo Biểu phí tránh được cho phần sản lượng điện từ ngày 01/01/2016 trở đi. Trường hợp đến ngày 31/12/2016, Nhà máy thủy điện Hương Sơn 2 chưa đưa vào vận hành thương mại, Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn sẽ thực hiện đàm phán lại giá điện với Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc theo quy định tại thông tư số 56/2014/TT-BTC hoặc các văn bản thay thế.

Đến thời điểm 31/12/2016, Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 2 chưa được đưa vào vận hành thương mại (chưa khởi công xây dựng). Theo công văn số 496/BCT-ĐTĐL ngày 17/01/2017 của Bộ Công thương về giá mua bán điện năm 2016 của nhà máy Thủy điện Hương Sơn, Bộ Công thương đề nghị Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn thực hiện việc đàm phán giá điện kể từ ngày 01/01/2016 của Nhà máy thủy điện Hương Sơn 1 với Tập đoàn điện lực Việt Nam và căn cứ theo đó để thống nhất bù trừ phần chênh lệch thanh toán giữa giá điện sau khi đàm phán và giá điện đang tạm tính theo 80% biểu phí tránh được. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, giá mua bán điện chưa được thống nhất giữa 02 bên vì vậy Công ty chưa có đủ cơ sở điều chỉnh doanh thu bán hàng năm 2016.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài sự kiện đã nêu tại Thuyết minh số 31, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất điện (thủy điện), đồng thời chỉ phát sinh trên địa bàn huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng số dư các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 12).

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
Trả gốc vay ngắn hạn			
- Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	2.040.081.262	8.759.994.303
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh	Cổ đông lớn của Công ty	-	2.000.000.000
Chi phí lãi vay			
- Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	334.086.108	614.202.730

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		**615.817.062**	**615.817.062**
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh	Cổ đông lớn của Công ty	615.817.062	615.817.062
Phải trả người bán ngắn hạn		**2.272.595.005**	**3.747.544.104**
- Công ty cổ phần Sông Đà 10	Cùng Công ty mẹ	944.747.747	1.444.747.747
- Công ty cổ phần Sông Đà 2	Cùng Công ty mẹ	404.940.500	604.940.500
- Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	4.199.900	4.200.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Cùng Công ty mẹ	-	286.140.999
- Công ty TNHH Tư vấn Sông Đà - Ucrin	Cùng Công ty mẹ	339.817.633	939.817.633
- Công ty cổ phần SOMECO Sông	Cùng Công ty mẹ	149.815.528	149.815.528
- Công ty TNHH Tư vấn Sông Đà	Cùng Công ty mẹ	429.073.697	317.881.697

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	955.172.968	1.342.650.000

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Hà Tĩnh, ngày 23 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Hiệp	Nguyễn Văn Hiệp	Trần Công Hòe